

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH BẠC LIÊU**

Bản án số: **34/2021/HNGĐ-ST**

Ngày 28 – 5 - 2021

*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản chung khi ly hôn.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – E phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Tính

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Minh Đáng

2. Ông Phạm Văn Sáu

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Nhiều – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 56/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2021 về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **B**, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp Giồng Bướm A, xã H, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

- Bị đơn: Anh **C**, sinh năm 1981. Địa chỉ: Ấp Trà Hắt, xã H, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **D** (tên gọi khác: **D**), sinh năm 1975 và bà **E**, sinh năm 1980. Cùng địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 3 năm 2021 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị B trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 2009, chị B với anh C tự nguyện xây dựng hôn nhân, được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục tại địa D; đến ngày 30/5/2011 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện A, tỉnh Bạc Liêu, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 93/2011, quyển số 06.

Trong thời gian chung sống, chị B với anh C phát sinh mâu thuẫn do anh C không lo làm ăn, gây nợ nần chị B phải nhiều lần trả nợ thay anh C nên xảy ra bất hòa, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nên chị B yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị B và anh C chung sống với nhau có 01 người con chung tên I, sinh ngày 25/9/2010, hiện nay cháu I đang sống chung với chị B. Khi ly hôn với anh C, chị B yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu I cho đến khi trưởng thành; chị B không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn anh C trình bày:* Anh C nhất với ý kiến trình bày của bà B về thời gian chung sống, kết hôn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Nay tình cảm vợ chồng với chị B không còn E phúc nên anh C đồng ý ly hôn với chị B. Khi ly hôn, anh C đồng ý giao con chung là cháu I, sinh ngày 25/9/2010 cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục và anh C không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Anh C nhất xác định vợ chồng chung sống với nhau không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với khoản tiền nợ của ông D và bà E là nợ riêng của anh C nên anh C đồng ý 01 mình thanh toán số tiền 24.000.000 đồng cho ông D, bà E, nhưng xin không trả tiền lãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D và bà E thống nhất trình bày:* Vào ngày 24/5/2020, anh C hỏi vay của vợ chồng ông, bà số tiền 24.000.000 đồng, thời hạn vay 15 ngày sau khi vay sẽ thanh toán, lãi suất hai bên thỏa thuận, khi vay anh C có viết biên nhận ngày 24/5/2020. Cùng ngày, ông C còn vay thêm số tiền 5.000.000 đồng, hứa 04 ngày sau sẽ thanh toán, khi vay có viết biên nhận, lãi suất thỏa thuận. Mục đích anh C vay tiền của vợ chồng ông bà là để mua xe ba bánh chở cây, mua cây để bán lại do anh C công tác tại Trung tâm dịch vụ đô thị huyện A. Do đó, khoản tiền nợ nêu trên của anh C là nợ chung của vợ chồng anh C.

Từ khi vay tiền đến nay, anh C không trả lãi và không trả tiền nợ gốc cho vợ chồng ông bà. Ông D, bà E đã nhiều lần đến gặp anh C để yêu cầu anh C trả tiền nợ gốc, lãi theo quy định của pháp luật nhưng anh C nhiều lần hứa hẹn mà không thanh toán. Đến ngày 05/01/2021, anh C thanh toán cho vợ chồng ông bà số tiền 5.000.000 đồng nên ông D, bà E yêu cầu anh C, chị B cùng có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc là 24.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 24/5/2020 âm lịch (nhằm ngày 10/7/2020 DL) đến ngày 21/12/2020 DL là 06 tháng 27 ngày x 1.67%/tháng = 3.341.000 đồng và yêu cầu anh C, chị B thanh toán tiền lãi từ ngày 22/12/2020 cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ gốc nêu trên.

Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông D, bà E xin rút lại một phần một phần yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu anh C, chị B thanh toán tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng), thời hạn tính tiền lãi từ ngày 24/5/2020 âm lịch (nhằm ngày 10/7/2020 DL) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/5/2021) là 10 tháng 18 ngày x 0,83%/tháng x 24.000.000 đồng = 2.111.520 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình thực hiện chức năng kiểm sát thì Viện kiểm sát không phát hiện vi phạm. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị B đối với anh C, cho chị B ly hôn với anh C. Về con chung: Giao cháu I, sinh ngày 25/9/2010 cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục; anh C không phải cấp dưỡng nuôi con do chị B không có yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung: Chị B và anh C không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về nợ chung: Chị B xác định không có nợ chung với anh C. Tuy nhiên, theo đơn yêu cầu của ông D và bà E thể hiện, anh C có vay tiền của ông D, bà E vào ngày 24/5/2020 mục đích vay để mua xe mô tô ba bánh, mua bán cây; khi vay tiền, anh C có viết biên nhận và tại Bản tự khai ngày 26/3/2021 tại Tòa án thì anh C cũng thừa nhận có vay của ông D, bà E số tiền 29.000.000 đồng, đã thanh toán số tiền 5.000.000 đồng vào tháng 01/2021, hiện còn nợ ông D, bà E số tiền 24.000.000 đồng và đồng ý thanh toán cho ông D, bà E số tiền nợ 24.000.000 đồng, nhưng không đồng ý trả tiền lãi do khi vay tiền các bên không có thỏa thuận lãi suất. Điều đó cho thấy, số tiền nợ nêu trên của anh C phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh C với chị B nên cần buộc chị B và anh C cùng có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ 24.000.000 đồng cho ông D, bà E. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị B phải nộp theo quy định của pháp luật. Về án phí dân sự sơ thẩm, anh C và chị B phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Chị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh C, địa chỉ cư trú tại ấp Trà Hát, xã H, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì vụ kiện trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

[2] Về hôn nhân: Năm 2009, chị B và anh C tự nguyện xây dựng hôn nhân và có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã H, huyện A, tỉnh Bạc Liêu vào ngày 30/5/2011, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 93/2011, quyển số 06 nên hôn nhân của chị B và anh C là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa chị B và anh C đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng ý kiến dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn E phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị B và anh C đã sống ly thân khoảng tháng 01 năm 2021 đến nay nên chị B yêu cầu ly hôn anh C. Anh C cũng đồng ý ly hôn với chị B. Căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị B với anh C. Cho chị B ly hôn với anh C.

[4] Về con chung: Khi ly hôn, chị B yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu I, sinh ngày 25/9/2010 cho đến khi trưởng thành; anh C cũng nhất giao cháu I cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của chị B và anh C nên Hội đồng xét xử ghi nhận, giao cháu I cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cho đến tuổi trưởng thành. Anh C không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng: Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con do chị B không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị B và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về nợ chung: Chị B xác định không có nợ chung với anh C. Tuy nhiên, tại Bản tự khai ngày 26/3/2021 và tại phiên tòa, anh C thừa nhận có 02 lần vay của ông D, bà E số tiền 29.000.000 đồng, lần thứ nhất vay 24.000.000 đồng, thời hạn 15 ngày; lần thứ hai vay của ông D, bà E số tiền 5.000.000 đồng, thời hạn vay khoảng 04 ngày sẽ thanh toán nợ. Khi vay hai bên không có thỏa thuận lãi suất, anh C có viết biên nhận giao cho ông D giữ. Tuy nhiên, anh C không có tiền thanh toán cho D đúng thời hạn như đã thỏa thuận, đến ngày 05/01/2021 anh C đã thanh toán được cho ông D số tiền 5.000.000 đồng, hiện anh C còn nợ và đồng ý thanh toán ông D, bà E số tiền 24.000.000 đồng, nhưng không đồng ý trả tiền lãi do khi vay tiền các bên không có thỏa thuận lãi suất.

[8] Anh C thừa nhận có vay tiền và còn nợ ông D, bà E số tiền 24.000.000 đồng nhưng anh C, chị B xác định đây là nợ riêng của anh C nên chị B không đồng ý chia đôi số tiền nợ nêu trên. Xét thấy, anh C vay tiền của ông D, bà E là phát sinh trong thời kỳ hôn nhân với chị B, khi anh C trả số tiền 5.000.000 đồng cho ông D, bà E thì chị B biết và đồng ý nên chị B có hay biết việc anh C vay tiền và còn nợ tiền ông D, bà E. Căn cứ vào các điều 27, 37, 45, 60 Luật Hôn nhân và Gia đình cần buộc chị B và anh C cùng có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc 24.000.000 đồng cho ông D, bà E.

[9] Đối với yêu cầu tính tiền lãi của ông D, bà E đối với số tiền anh C vay vào ngày 24/5/2020 âm lịch (nhằm ngày 10/7/2020 DL) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/5/2021) là $10 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 24.000.000 \text{ đồng} = 2.111.520 \text{ đồng}$. Hội đồng xét xử xét thấy, khi đến thời hạn thanh toán nợ, anh C không trả nợ cho ông D, bà E như đã thỏa thuận, nên việc yêu cầu tính lãi của ông D, bà E là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc anh C và chị B cùng có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ lãi nêu trên cho ông D và bà E.

[10] Tổng số tiền nợ mà anh C, chị B phải cùng có nghĩa vụ thanh toán cho ông D, bà E là 26.111.520 đồng. Do chị B và anh C ly hôn nên cần chia đôi số tiền nợ nêu trên theo quy định của pháp luật, buộc anh C và chị B mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông D, bà E số tiền 13.055.760 đồng.

[11] Tại phiên tòa, ông D, bà E xin rút một phần yêu cầu đối với anh C, chị B về việc tính lãi suất bằng 1,67%/tháng, mà yêu cầu tính lãi suất bằng 0,83%/tháng đối với số tiền 24.000.000 đồng mà anh C, chị B còn nợ và số tiền lãi

là 1.229.480 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu của ông D, bà E là tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 219, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết 01 phần yêu cầu của ông D, bà E đối với anh C, chị B về việc tính tiền lãi với mức lãi suất là 1,67%/tháng và số tiền lãi đã yêu cầu là 1.229.480 đồng.

[12] Về án phí: Chị B phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, chị B còn phải nộp 652.788 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với nghĩa vụ phải thanh toán nợ cho ông D, bà E, nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0008588 ngày 16/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu. Chị B còn phải nộp tiếp số tiền 652.788 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu khi án có hiệu lực pháp luật.

Anh C phải nộp 652.788 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với nghĩa vụ phải thanh toán nợ cho ông D, bà E.

Ông D, bà E không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho ông D, bà E số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 807.000 đồng theo Biên lai số 0008488 ngày 31/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

[13] Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 219, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 9, 27, 37, 45, 55, 57, 58, 60, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 1 Điều 24; **điểm a, e khoản 5, điểm b khoản 7** Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị B với anh C. Cho chị B ly hôn với anh C.

2. Về con chung: Giao cháu I, sinh ngày 25/9/2010 cho chị B tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện cháu I đang sinh sống chung với chị B. Anh C không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con do chị B không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản chung: Chị B và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về nợ chung:

5.1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu độc lập của ông D, bà E về việc yêu cầu tính lãi suất bằng 1,67%/tháng đối với số tiền 24.000.000 đồng và số tiền lãi suất đã yêu cầu là 1.229.480 đồng.

5.2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông D, bà E đối với anh C, chị B về việc yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc là 24.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất bằng 0,83%/tháng đối với số tiền 24.000.000 đồng.

5.3. Buộc anh C, chị B cùng có nghĩa vụ thanh toán cho ông D, bà E số tiền 26.111.520 đồng. Cụ thể, chị B và anh C mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông D, bà E số tiền 13.055.760 đồng.

6. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

7. Về án phí: Chị B phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 652.788 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0008588 ngày 16/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu. Chị B còn phải nộp tiếp số tiền 652.788 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu khi án có hiệu lực pháp luật.

Anh C phải nộp 652.788 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông D, bà E không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho ông D, bà E số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 807.000 đồng theo Biên lai số 0008488 ngày 31/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

8. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- UBND xã H, huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Hoàng Tính